TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/DS-PT
Ngày: 11/01/2024
V/v: Tranh chấp QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Lê Quý My và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2023/DS-PT ngày 21/3/2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐ-PT ngày 22/5/2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1973; địa chỉ: T. H, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

2. Ông Đỗ Mạnh T; sinh năm 1970; địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Vũ Công D, Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt

Bị đơn: Ông Đàm Thanh S, sinh năm 1961; địa chỉ: T. T, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: TDP T, phường T, TP P, Thái Nguyên; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S: Luật sư Phạm Thị Hồng V và Luật sư Nguyễn Thị Thanh B - Công ty TNHH L2 – Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn L, Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố P; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường T, TP P, tỉnh Thái Nguyên;

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hoàng D1, Chức vụ: Công chức địa chính phường T, TP P; có đơn xin vắng mặt.

3. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: T. H, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973; địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

5. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: TDP T, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn P, ông Đỗ Mạnh T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Thửa số 581, tờ bản đồ số 10 (66), diện tích 610 m^2, loại đất thổ cư lâu dài tại TDP T, phường T, TP P, tỉnh Thái Nguyên ông Trần Văn P và ông Đỗ Mạnh T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phùng Ánh V1 và bà Đoàn Thị H2, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/7/2020 mang tên Trần Văn P và Đỗ Mạnh T. Trước khi chuyển nhượng đất cho ông P, ông T, ông V1, bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Về nguồn gốc đất: Trước đây là đất của xí nghiệp C, sau khi xí nghiệp C giải thể thì trả lại cho Nhà nước và được quy hoạch làm khu dân cư xã T. Sau khi hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã giao các thửa đất đã quy hoạch này cho các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu sử dụng dưới hình thức có thu tiền sử dụng đất và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Sau khi nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 581, tờ bản đồ số 10 nêu trên, ông P, ông T tiến hành san gạt, tôn nền tạo mặt bằng thì ông Đàm Thanh S ra ngăn cản và cho rằng có quyền sử dụng một phần diện tích, khoảng 150 m^2, tại vị trí giáp với đường giao thông dân sinh về hướng Tây của thửa đất. Gia đình ông Đàm Thanh S cho rằng đã khai hoang từ năm 1984 và khi Nhà nước quy hoạch khu dân cư thì chưa được Nhà nước thu hồi và bồi thường tài sản trên đất. Tuy nhiên, gia đình ông Đàm Thanh S không có bất kỳ giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất tại vị trí tranh chấp để chứng minh có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định, phần diện tích ông S lấn chiếm vào thửa số 581 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và ông P là 135,8 m2; lấn chiếm vào thửa đất số 575b, tờ bản đồ số 10 (66) UBND huyện (nay là thành phố) Phổ Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Mạnh T và bà Nguyễn Thị T1 ngày 10/7/2012 là 49,1m^2

Ông P, ông T đề nghị Toà án buộc ông Đàm Thanh S, bà Lê Thị H1 phải thu hoạch cây cối, tháo dỡ tài sản trả lại 135,8m^2 đất tại thửa số 581, tờ bản đồ 10 (66) cho ông T, ông S. Ông T, bà T1 yêu cầu Toà án buộc ông S, bà H1 phải thu hoạch cây cối, tài sản trả lại 49,1m^2 đất tại thửa số 575b, tờ bản đồ số 10 (66) cho ông Đỗ Mạnh T và bà Nguyễn Thị T1.

Bị đơn ông Đàm Thanh S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bầy:

Gia đình ông có diện tích đất khoảng 150m^2 do khai hoang từ những năm 1986, sử dụng liên tục để trồng cây xoan, keo và đã cho thu hoạch xoan, keo nhiều năm nay, thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 10.

Thửa đất số 581 và 576 b ông P và ông T nhận chuyển nhượng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là thửa 118 của xí nghiệp cát sỏi, sau đó giải thể thì trả lại cho nhà nước và cắm đất cho nhân dân. Đất của gia đình ông khai hoang giáp đất của xí nghiệp cát sỏi, không bị thu hồi để quy hoạch làm khu dân cư. Tuy nhiên, theo bản đồ quy hoạch thì phần đất của ông là thửa 119, UBND huyện P đã quy hoạch một phần vào thửa đất số 581 và một phần vào thửa đất số 576 b sau đó bán cho nhiều người, người nhận chuyển nhượng hiện nay là ông T, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 581; bà T1 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 576b.

Ông P và ông T yêu cầu gia đình ông phải trả lại 135,8m^2 đất tại thửa số 581, tờ bản đồ 10 (66) cho ông T, ông S và trả lại 49,1m^2 đất tại thửa số 575b, tờ bản đồ số 10 (66) cho ông Đỗ Mạnh T và bà Nguyễn Thị Thanh ô không đồng ý.

Đại diện UBND thành phố P: Ông Phạm Tuấn L, Phó trưởng phòng Tài nguyên & môi trường thành phố P trình bầy nội dung tại biên bản làm việc:

Đối với thửa đất 581 và 575b, cùng tờ bản đồ số 10 (66), hiện được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho đồng sử dụng ông Trần Văn P và ông Đỗ Mạnh T diện tích 610m^2; thửa đất 575 b cấp cho ông Đỗ Mạnh T và bà Nguyễn Thị T1, diện tích 170m^2. Mục đích sử dụng là đất ở.

Thửa đất 581 và 575b, cùng tờ bản đồ số 10 được lập thiết kế quy hoạch chi tiết khu dân cư C để giao đất. Việc công dân sử dụng thửa đất trên sơ đồ địa chính cũ có thửa 118 và 119. Sau khi UBND huyện P lập quy hoạch thiết kế chi tiết khu dân cư thì ông T, ông P nhận chuyển nhượng lại từ ông Phùng Ánh V1 và bà Đoàn Thị H2, hồ sơ chuyển nhượng được thực hiện qua nhiều chủ sử dụng đất. Việc gia đình ông S sử dụng từ năm 1986 nhưng do thời điểm các hộ gia đình thực hiện chuyển nhượng ranh giới các thửa đất chưa rõ ràng hoặc quy chủ

thiếu nên không có việc kê khai của hộ gia đình. Sau khi có thiết lập quy hoạch chi tiết khu dân cư thì gia đình ông T và ông P được cấp giấy chứng nhận QSD đất, hiện thửa đất được cấp, trước đó chưa thực hiện di dời hoặc bồi thường hỗ trợ công trình trên đất đối với ông S.

Đối với thửa 575b, tờ bản đồ số 10 do UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Minh T2 (Đỗ Mạnh T) và bà Nguyễn Thị T1, diện tích 170m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, có đầy đủ thành phần hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Từ khi thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P (nay là thành phố P) thực hiện trên cơ sở thiết lập hồ sơ quy hoạch chi tiết khu dân cư C để giao đất theo bản thiết kế quy hoạch.

Biên bản làm việc với đại diện UBND phường T: Ông Nguyễn Hoàng D1 trình bầy:

Thửa đất số 581, tờ bản đồ số 10 diện tích 610m^2, đất ONT Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 17/7/2020 cấp giấy chứng nhận QSD mang tên ông Đỗ Mạnh T và Trần Văn P. Nguồn gốc là đất quy hoạch của xí nghiệp C theo Quyết định số 3323/QĐ – UBND ngày 01/11/2005 Quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu dân cư Cát Sỏi khu nông thôn xã T (nay là phường T). Vị trí tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 118, 119. Căn cứ theo bản đồ quy hoạch, ngày 11/6/2010 UBND huyện P đã ra Quyết định số 6480/QĐ – UBND về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Nguyễn Thị B1 ở xóm T, xã T, theo đó số thửa được cấp là 581, tờ bản đồ 10 (chính lý, tờ bản đồ 66, diện tích 610m^2). Tuy nhiên, quá trình thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ quy hoạch để chỉnh lý các giấy chứng nhận chưa thực hiện hỗ trợ bồi thường cho các chủ sử dụng đất, cụ thể có ông Đàm Thanh S khai hoang sử dụng đất để trồng cây tại thửa 118 (là thửa đất trước khi được quy hoạch) Nhà nước chưa thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định tại thời điểm đó thửa đất 118, tờ bản đồ 10, diện tích 112 m^2 là đất HG/B *(là đất bằng chưa sử dụng)* thuộc đất công nên khu vực C được quy hoạch làm khu dân cư. Phần đất ông S sử dụng do khai hoang khi quy hoạch khu dân cư thì ông S phải di dời, chỉ được hỗ trợ tài sản trên đất hoặc bồi thường theo đất nông nghiệp 110.000.000đ/sào (360m^2).

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2022 xác định:

Thửa đất số 575b, tờ bản đồ số 10 (66), thuộc TDP T, phường T, TP P cấp mang tên ông Đỗ Mạnh T và bà Nguyễn Thị T1, diện tích 170m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn.

Thửa đất số 581, tờ bản đồ 10 (66), diện tích 610m^2, đất ở lâu dài, thuộc TDP T, phường T, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn P, ông Đỗ Mạnh T ngày 17/7/2020.

Phần diện tích tranh chấp theo bản đồ quy hoạch được xác định là một phần thửa đất của hành lang giao thông và một phần diện tích thửa 581, 575 (a +

b), tờ bản đồ số 10. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông T và ông P thể hiện toàn bộ là đất ở, không có hành lang giao thông.

Về tài sản trên phần đất tranh chấp:

Cọc bê tông cao 1,2m, dầy 10cm, rộng 12cm = 0,43m^3 do ông S đóng trên đất từ tháng 8/2021 gồm 30 cọc;

02 cây xoan đường kính 25 – 35 cm; 40 cây xoan nhỏ cao 50 cm, đường kính 01 – 02 cm; 150 cây keo trồng 01 năm tuổi cao trên 50 cm, đường kính từ 01 – 02 cm; một số cây trên đất khác đều do ông S, bà H1 trồng năm 2021.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P và Đỗ mạnh T3 đối với ông Đàm Thanh S về yêu cầu trả lại diện tích đất lấn chiếm và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất.

1.1. Buộc ông Đàm Thanh S, bà Lê Thị H1 có trách nhiệm trả lại ông Trần Văn P và ông Đỗ Mạnh T diện tích 135,8m^2 đất thuộc thửa 581, tờ bản đồ 10 (66) thuộc TDP T, phường T, Tp P, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí trả lại theo sơ đồ trích đo các điểm 1, 2, 3, 4.

1.2. Buộc ông Đàm Thanh S, bà Lê Thị H1 có trách nhiệm trả lại ông Đỗ Mạnh T và bà Nguyễn Thị T1 diện tích 49,1m^2 đất tại thửa 575b, tờ bản đồ 10 (66) thuộc TDP T, phường T, TP P, Thái Nguyên. Vị trí buộc trả lại theo sơ đồ trích đo các điểm 4, 3, 8, 9, 4.

1.3. Ông S và người liên quan bà Lê Thị H1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di rời toàn bộ cây trồng và cọc bê tông trên phần diện tích đất lấn chiếm để bàn giao toàn bộ mặt bằng cho ông T và ông P.

1.4. Buộc Ông Đàm Thanh S, bà Lê Thị H1 phải chấm dứt các hành vi cản trở quyền sử dụng đối với thửa đất 581 và 575b cùng tờ bản đồ số 10 (66) của nguyên đơn ông Đỗ Mạnh T và ông Trần Văn P.

2. Ông Trần Văn P và ông Đỗ Mạnh T có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho ông Đàm Thanh S khoản tiền tài sản và di rời tài sản trên phần đất lấn chiếm tại thửa 581 và 575b, tờ bản đồ số 10 (66), số tiền 60.000.000đ (Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18/01/2023 bị đơn ông Đàm Thanh S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo bị đơn cho rằng: Phần đất quy hoạch khu dân cư xã T thuộc thửa 119, có nguồn gốc của xí nghiệp C quản lý, UBND tỉnh T thu hồi để quy hoạch khu dân cư. Thửa 118 gia đình ông S quản lý sử dụng từ năm 1984 cho đến nay. Khi quy hoạch khu dân cư chưa có việc kiểm đếm, bồi thường cho chủ sử dụng đất, nhưng đã được ghép thành thửa 581 và 575 b, đến nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, ông P và ông T, bà T1. Về

hiện trạng thửa đất số 119 của xí nghiệp cát sỏi vẫn còn bờ tường gạch xây bao quanh, ranh giới không thay đổi giữa thửa 119 và thửa 118 gia đình ông S đang quản lý, sử dụng.

Kết quả xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm xác định: Phần diện tích đất ông S, bà H1 sử dụng vào thửa 581 là 141 m^2, vào thửa 575b là 75,1 m^2. trong đó nằm vào thửa 118, bản đồ địa chính năm 1991 là 61,7 m^2 và 15 m^2.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 11/01/2024, các đương sự và người đại diện theo uỷ quyền của đương sự nhất trí thoả thuận: Ông S bà H1 có trách nhiệm thu hoạch cây trồng, tháo dỡ hàng rào cọc bê tông trên đất, trả cho ông P ông Toàn diện tích đất đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 581, tờ bản đồ số 10 là 141 m^2; trả cho ông P, bà T1 diện tích đang quản lý, sử dụng là 75,1 m^2. Ông T, ông P, bà T1 có trách nhiệm trả cho ông S, bà H1 350.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn ông Đàm Thanh S kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[2] Tại phiên toà phúc thẩm các bên đương sự và đại diện theo uỷ quyền của đương sự đã thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như nêu trên.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông P, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả cho ông S, bà H1.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, nên ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm (đã thực hiện xong)

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đàm Thanh S; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Điều 164, 165, 166; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Ông Đàm Thành S1, bà Lê Thị H1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây trồng, tháo dỡ hàng rào cọc bê tông và tài sản trên đất, trả cho ông Trần Văn P, ông Đỗ Mạnh T 141 m^2 đất thuộc thửa 581, tờ bản đồ số 10 (F), phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ chi tiết kèm là các điểm 1, 2, 3, 8, 9,1)

1.2. Ông Đàm Thành S1, bà Lê Thị H1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây trồng, tháo dỡ hàng rào cọc bê tông và tài sản trên đất, trả cho ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị T1 75,1 m^2 đất thuộc thửa 575b, tờ bản đồ số 10 (F), phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 3)

1.3. Ông Đỗ Mạnh T, ông Trần Văn P có trách nhiệm trả cho ông Đàm Thanh S, bà Lê Thị H1 số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Mạnh T, ông Trần Văn P phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002080 và 0002081 ngày 18/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, còn phải nộp 15.000.000 đồng, mỗi người còn phải nộp 7.500.000 đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đàm Thanh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn P và ông Đỗ Mạnh T tự nguyện chịu chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 13.000.000 đồng; ông Đàm Thanh S chịu chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 7.000.000 đồng (đã thực hiện xong)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.